CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội, tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018)
2. Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Hữu Long	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2018)
4. Ông Phạm Ánh Dương	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018)
5. Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018)
6. Bà Trần Thị Thoản	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2018)
7. Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018)
8. Ông Lê Đức Tứ	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018)
9. Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018)

Ban Kiểm soát

1. Bà Nguyễn Thị Hường	Trưởng ban
2. Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên
3. Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Vũ Thanh Bình	Tổng Giám đốc (Thay đổi chức danh từ ngày 27 tháng 02 năm 2018)
2. Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phụ trách kinh doanh (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 08 năm 2018)
3. Ông Phạm Văn Khương	Phó Giám đốc kiêm Phụ trách kinh doanh (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 08 năm 2018)
4. Bà Nguyễn Thị Thu Nhàn	Kế toán trưởng (thay đổi chức danh từ ngày 13 tháng 08 năm 2018)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Vũ Thanh Bình - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Công ty và do đó, đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5200466372 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
TP. YÊN BÁI - T. YÊN BÁI

Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 088 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 18 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó, Công ty chưa phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang nợ ngắn hạn. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác. Trong đó, Báo cáo kiểm toán độc lập số 020104/2018/BCKT-IFC lập ngày 01/02/2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này.

Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 3272-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.501.311.931.441**	**627.003.970.129**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**148.931.866.434**	**124.021.168.833**
1. Tiền	111		59.212.272.387	30.049.219.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.719.594.047	93.971.949.369
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**187.006.460.274**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		187.006.460.274	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**779.552.821.144**	**318.632.950.799**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	479.273.719.421	138.158.871.935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	81.554.513.746	169.235.064.300
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	176.863.866.500	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	41.860.721.477	11.239.014.564
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**280.843.364.458**	**127.048.750.955**
1. Hàng tồn kho	141		283.593.881.989	127.048.750.955
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.750.517.531)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**104.977.419.131**	**57.301.099.542**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.176.229.554	3.203.563.947
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		97.097.316.318	53.836.552.241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.703.873.259	260.983.354
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**779.923.783.936**	**452.098.042.850**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.613.709.467**	**-**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	3.613.709.467	-
II. Tài sản cố định	**220**		**419.290.076.539**	**371.429.016.661**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	405.217.155.627	357.334.977.315
- Nguyên giá	*222*		490.352.365.160	401.430.153.269
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(85.135.209.533)	(44.095.175.954)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	14.072.920.912	14.094.039.346
- Nguyên giá	*228*		16.490.986.836	16.136.986.836
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(2.418.065.924)	(2.042.947.490)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**283.305.379.311**	**43.416.959.271**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	283.305.379.311	43.416.959.271
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**48.380.000.000**	**30.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	30.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		48.380.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**25.334.618.619**	**7.252.066.918**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	25.334.618.619	7.252.066.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.281.235.715.377**	**1.079.102.012.979**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.676.724.035.547**	**772.777.221.890**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.457.906.996.719**	**574.425.971.890**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	689.079.616.547	214.484.393.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	30.005.347.827	19.384.427.674
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.376.842.933	4.369.329.943
4. Phải trả người lao động	314		7.800.931.381	2.069.157.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.607.444.913	2.931.962.720
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.298.082.552	2.979.908.438
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	722.118.634.655	328.204.728.599
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		620.095.911	2.064.201
II. Nợ dài hạn	**330**		**218.817.038.828**	**198.351.250.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	218.817.038.828	198.351.250.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**604.511.679.830**	**306.324.791.089**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**604.511.679.830**	**306.324.791.089**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		278.500.000.000	136.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*278.500.000.000*	*136.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54.103.900.000	(15.000.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(39.715.243)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.608.907.791	4.989.240.828
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.564.926.542	1.564.926.542
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.621.257.183	56.311.333.750
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*39.048.428.666*	*24.589.802.045*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*37.572.828.517*	*31.721.531.705*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		186.152.403.557	107.474.289.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.281.235.715.377**	**1.079.102.012.979**

Nguyễn Thị Thu Nhàn	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Vũ Thanh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**4.877.259.669.236**	**1.331.810.935.761**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.123.819.118	1.060.480.413
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**22**	**4.874.135.850.118**	**1.330.750.455.348**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	4.662.168.445.379	1.201.067.979.432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**211.967.404.739**	**129.682.475.916**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	22.050.836.034	4.955.862.435
7. Chi phí tài chính	22	25	57.478.986.097	10.717.210.291
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		36.347.220.274	8.468.502.517
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(5.704.582)	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	78.715.551.968	32.525.994.953
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	42.622.934.219	14.443.262.254
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}	**30**		**55.195.063.907**	**76.951.870.853**
12. Thu nhập khác	31		606.592.508	184.836.378
13. Chi phí khác	32		59.735.862	9.605.583
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**546.856.646**	**175.230.795**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**55.741.920.553**	**77.127.101.648**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	10.523.514.897	15.551.458.798
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**45.218.405.656**	**61.575.642.850**
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		37.572.828.517	55.368.490.421
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		7.645.577.139	6.207.152.429
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.554	3.784

Nguyễn Thị Thu Nhàn	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Vũ Thanh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***55.741.920.553***	***77.127.101.648***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	41.415.152.013	19.676.006.116
- Các khoản dự phòng	03	2.750.517.531	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	164.531.376	180.554.789
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.074.671.840)	(3.971.954.550)
- Chi phí lãi vay	06	36.347.220.274	8.468.502.517
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***119.344.669.907***	***101.480.210.520***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(189.226.643.647)	(311.337.808.571)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(156.545.131.034)	(94.279.477.206)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	373.062.190.408	160.561.997.812
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20.020.694.640)	(10.200.793.982)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(36.035.455.081)	(7.988.123.130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.702.049.564)	(12.011.969.922)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.100.000.000	14.961.325.373
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.212.474.544)	(1.413.684.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***80.764.411.805***	***(160.228.323.590)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(347.831.058.791)	(210.737.136.289)
2.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(502.834.536.588)	(20.000.000.000)
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	90.584.209.814	33.570.000.000
4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	4.032.242.054	(30.000.000.000)
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.129.390.786	3.968.887.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(716.919.752.725)***	***(223.198.248.406)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	275.393.000.000	117.985.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.298.593.341.669	700.535.424.598
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.897.880.215.361)	(425.998.934.920)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.286.155.000)	(20.316.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***660.819.971.308***	***372.205.489.678***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**24.664.630.388**	**(11.221.082.318)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**124.021.168.833**	**135.245.944.019**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	246.067.213	(3.692.868)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**148.931.866.434**	**124.021.168.833**

Nguyễn Thị Thu Nhàn	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Vũ Thanh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Tiến Industries là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009 và các lần điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh hiện hành (thay đổi lần thứ 09 ngày 28 tháng 09 năm 2018), vốn điều lệ của Công ty là 287.500.000.000 VND (tương đương với 28.750.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu Công nghiệp Phía Nam, Xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 852 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 146 người).

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến đá và các sản phẩm từ đá;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa Plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa (PE, PP);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh.

Hoạt động chính: Chế biến đá và các sản phẩm từ đá.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 03 công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Hải Dương	51,00	51,00	Vận tải hàng hóa bằng đường, ven biển và viễn dương
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Hải Dương	69,26	69,26	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS, PET...
Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore	Singapore	100,00	100,00	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS, PET...

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính chuyển đổi

Công ty con là Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	30
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng đất là 49 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận: Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

(a) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
(b) Chi phí đi vay vốn;
(c) Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
(d) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các giao dịch mua cổ phiếu quan trọng trong năm

Giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty con - Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore

Ngày 25 tháng 01 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc tăng tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore từ 0% lên 100%. Theo đó, Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore trở thành công ty con của Công ty. Hoạt động chính của Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore là bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS, PET....

Công ty con - Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore không thuộc nhóm các công ty đại chúng, cổ phiếu của công ty con chưa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ sách, chi tiết được trình bày dưới đây:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các giao dịch mua cổ phiếu quan trọng trong năm (Tiếp theo)

	Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua
	VND
Tài sản	**151.945.888.926**
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.033.992.854
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	74.532.823.962
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.089.361.245
Phải thu ngắn hạn khác	39.255.780.000
Chi phí trả trước dài hạn	33.930.865
Nợ phải trả	**152.070.374.082**
Nợ ngắn hạn	152.070.374.082
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**(469.358.260)**
Tổng tài sản thuần (a)	**344.873.104**
Tỷ lệ phần sở hữu	100,00%
Cổ đông không kiểm soát (b)	-
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (c)	1.750.800
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ (d) = (c) - (a) + (b)	**(343.122.304)**

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.069.906.000	781.966.622
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.142.366.387	29.267.252.842
Các khoản tương đương tiền (i)	89.719.594.047	93.971.949.369
Cộng	**148.931.866.434**	**124.021.168.833**

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Một phần số dư tiền gửi này đã được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	**187.006.460.274**	**187.006.460.274**	**-**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	157.006.460.274	157.006.460.274	-	-
- Trái phiếu (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
a2) Dài hạn	**48.380.000.000**	**48.380.000.000**	**-**	**-**
- Trái phiếu (ii)	48.380.000.000	48.380.000.000	-	-
Cộng	**235.386.460.274**	**235.386.460.274**	**-**	**-**

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền". Một phần số dư tiền gửi này đã được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 18.

(ii) Các khoản đầu tư trái phiếu:

STT	Trái phiếu	Ngày mua	Ngày đáo hạn	Ngày mua lại	Số tiền theo mệnh giá	Số tiền mua lại	Số tiền đã nhận trước	Số tiền còn lại
					VND	VND	VND	VND
	a1) Ngắn hạn				**30.000.000.000**	**31.230.375.000**	**-**	**31.230.375.000**
1	Công ty TNHH Hakuba (*)	04/05/2018	02/02/2021	12/02/2019	20.000.000.000	20.820.250.000	-	20.820.250.000
2	Công ty TNHH MTV Ataka (*)	27/04/2018	27/04/2021	12/02/2019	10.000.000.000	10.410.125.000	-	10.410.125.000
	a2) Dài hạn				**48.380.000.000**	**48.380.000.000**	**-**	**48.380.000.000**
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	29/06/2018	29/06/2028		40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	19/12/2018	19/12/2025		8.380.000.000	8.380.000.000	-	8.380.000.000
	Cộng				**78.380.000.000**	**79.610.375.000**	**-**	**79.610.375.000**

(*) Tại ngày phát hành báo cáo, các khoản trái phiếu trên đã được bán lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
b1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**-**	**-**	**-**	**30.000.000.000**	**-**	**30.000.000.000**
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát (i)	-	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000

(i) Chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát cho Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát với giá 30.000.000.000 VND theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 122002/2018/NQ-HĐQT ngày 20/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng trong nước	407.748.554.538	119.193.811.246
Phải thu khách hàng ngoài nước	71.525.164.883	18.965.060.689
Cộng	**479.273.719.421**	**138.158.871.935**
Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	***43.484.572.865***	***6.460.603.170***

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước nhà cung cấp trong nước	23.590.430.158	17.460.899.478
Trả trước nhà cung cấp nước ngoài	57.964.083.588	151.774.164.822
Cộng	**81.554.513.746**	**169.235.064.300**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings (i)	45.418.000.000	-
Công ty Cổ phần Xơ Sợi Tổng Hợp An Sơn (ii)	34.344.860.000	-
Công ty CP Nhựa Đại An (iii)	7.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương (iv)	25.300.000.000	-
Công ty TNHH KCN Kỹ Thuật Cao An Phát (v)	15.000.000.000	-
Công ty CP An Trung Industries (vi)	6.000.000.000	-
Cá nhân khác (vii)	43.801.006.500	-
Cộng	**176.863.866.500**	**-**
Trong đó, Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	***60.418.000.000***	**-**

Ghi chú:

(i) Hợp đồng vay vốn giữa Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành và Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng vay vốn số 210618/ATT-APH ngày 08/05/2018 số tiền 8.418.000.000 VND, thời hạn vay vốn là 12 tháng, bắt đầu từ ngày nhận giải ngân, lãi suất vay là 5,5%/năm. Tiền gốc và tiền lãi được thanh toán một lần khi đến hạn.

Vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành theo Hợp đồng vay vốn số 310718/ATT-APH ngày 31/07/2018, số tiền 8.000.000.000 VND, mục đích vay là để phục vụ mục đích đầu tư kinh doanh, thời hạn vay vốn là 06 tháng, lãi suất là 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(i) Hợp đồng vay vốn số 111218/ATT-APH số tiền 20.000.000.000 VND, mục đích vay: vay vốn phục vụ mục đích đầu tư, từ ngày 11/12/2018, thời hạn vay 4 tháng, lãi suất 6,6%/năm. Tiền gốc và tiền lãi được thanh toán một lần khi đến hạn.

Hợp đồng vay vốn số 081118/ATT_APH số tiền 6.000.000.000 VND, mục đích vay: vay vốn phục vụ mục đích đầu tư, từ ngày 09/11/2018, thời hạn vay 4 tháng, lãi suất 6,75%/năm. Tiền gốc và tiền lãi được thanh toán một lần khi đến hạn.

Hợp đồng vay vốn số 290618/ATT-APH cho Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings vay số tiền 3.000.000.000 VND để phục vụ mục đích đầu tư, từ ngày 03/07/2018, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 5,5%/năm. Tiền gốc và tiền lãi được thanh toán một lần khi đến hạn.

(ii) Cho vay 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng số 040518/AV-AS ngày 04/05/2018 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng số 03082018AV-AS ngày 03/08/2018. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo kỳ hạn sau khi được gia hạn là 06 tháng từ 05/08/2018 đến 01/02/2019; lãi suất cho vay 7%/năm.

Hợp đồng vay vốn số ATT-AST tháng 10 năm 2018 cho Công ty CP Công nghệ CP Xơ Sợi An Sơn vay hạn mức vay 18.924.000.000 VND, mục đích vay: vay vốn phục vụ mục đích kinh doanh, từ ngày 19/10/2018 thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 7%/năm.

(iii) Hợp đồng vay tiền giữa Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành và Công ty CP Nhựa Đại An theo những hợp đồng sau:

Hợp đồng vay tiền số 01-060918/ATT-DAP ngày 06/09/2018 giữa Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành và Công ty CP Nhựa Đại An số tiền 2.000.000.000 VND, thời hạn vay tiền 4 tháng, lãi suất 6,5%/năm, lãi suất được trả vào ngày 15 hàng tháng. Được gia hạn hợp đồng vào ngày 06/12/2018.

Hợp đồng vay tiền số 02-060918/ATT-DAP ngày 06/09/2018 giữa Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành và Công ty CP Nhựa Đại An số tiền 5.000.000.000 VND, thời hạn vay tiền 12 tháng, lãi suất 8%/năm, lãi suất được trả vào ngày 15 hàng tháng.

(iv) Hợp đồng vay tiền số 050518/ATT-VD ngày 05/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành và Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương với số tiền là 15.300.000.000 VND, thời hạn vay tiền là 12 tháng, lãi suất vay là 7%/năm trên số tiền vay.

Cho vay 10.000.000.000 theo Hợp đồng số 050518/AV-VD ngày 05/05/2018 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng số 03082018 ngày 03/08/2018. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo kỳ hạn sau khi được gia hạn là từ 08/08/2018 đến 03/01/2019, lãi suất cho vay 7%/năm.

(v) Hợp đồng vay vốn số 070918/ATT-APC cho Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát vay hạn mức vay 15.000.000.000 VND, mục đích vay: vay vốn phục vụ mục đích đầu tư, từ ngày 07/09/2018, thời hạn vay 4 tháng, lãi suất 7%/năm.

(vi) Hợp đồng vay tiền số 02122018/HĐVV/AT-ATZ ngày 02/12/2018 với lãi suất 8%/năm trong thời hạn 1 năm.

(vii) Hợp đồng cho cá nhân vay từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 7%/năm đến 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	***41.868.721.477***	-	***11.239.014.564***	-
Ký cược, ký quỹ	3.099.310.783	-	477.686.880	-
Tạm ứng	23.990.225.421	-	7.292.405.126	-
Phải thu khác	14.771.185.273	-	3.468.922.558	-
- Lãi dự thu tiền gửi và cho vay	7.166.541.641	-	-	-
+ Lãi dự thu ngân hàng	3.703.853.077	-	-	-
+ Lãi dự thu đối tượng khác	3.462.688.564	-	-	-
Công ty Cổ phần An Trung Industries	*9.205.479*	-	-	-
Công ty Cổ phần Xơ Sợi Tổng Hợp An Sơn	*889.968.072*	-	-	-
Công ty CP Nhựa Đại An	*88.575.343*	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	*673.745.508*	-	-	-
Công ty TNHH KCN Kỹ Thuật Cao An Phát	*162.945.205*	-	-	-
Công ty TNH Đầu tư Việt và Dương	*887.772.602*	-	-	-
Công Ty CP Chứng Khoán Ngân Hàng TMCP VN Thịnh Vượng	*102.219.178*	-	-	-
Đối tượng khác	*648.257.177*	-	-	-
- Các khoản khác	7.604.643.632	-	3.468.922.558	-
Thuế nộp thừa	1.046.971.895	-	-	-
Đối tượng khác	6.557.671.737	-	3.468.922.558	-
b) Dài hạn	***3.613.709.467***	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	3.613.709.467	-	-	-
Cộng	**45.474.430.944**	-	**11.239.014.564**	-
Trong đó, Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	***3.434.941.828***	-	***20.000.000***	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	6.330.139.642	-	768.163.818	-
Nguyên liệu, vật liệu	55.169.771.825	-	48.681.277.887	-
Công cụ, dụng cụ	7.547.097.798	-	4.351.149.351	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	438.718.623	-	-	-
Thành phẩm	27.614.887.124	-	18.552.911.674	-
Hàng hóa	186.493.266.977	(2.750.517.531)	54.695.248.225	-
Cộng	**283.593.881.989**	**(2.750.517.531)**	**127.048.750.955**	-

Một phần số dư hàng tồn kho đã được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***5.176.229.554***	***3.203.563.947***
Phí bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ, phí đăng kiểm	839.127.750	1.040.798.090
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	20.215.996	587.843.316
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.788.333.369	266.993.207
Chi phí bảo dưỡng xe	553.696.542	707.354.856
Các khoản khác	1.974.855.897	600.574.478
b) Dài hạn	***25.334.618.619***	***7.252.066.918***
Quyền sử dụng đất có thời hạn	8.146.585.272	
Sửa chữa, bảo dưỡng xe	3.518.973.911	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.529.002.041	5.372.416.581
Các khoản khác	4.140.057.395	1.879.650.337
Cộng	**30.510.848.173**	**10.455.630.865**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	**141.471.798.214**	**138.242.435.536**	**117.900.239.155**	**1.828.680.364**	**1.902.000.000**	**85.000.000**	**401.430.153.269**
- Mua trong năm	15.803.749.346	58.850.429.617	10.083.326.564	4.110.070.000	-	74.636.364	88.922.211.891
Số dư cuối năm	**157.275.547.560**	**197.092.865.153**	**127.983.565.719**	**5.938.750.364**	**1.902.000.000**	**159.636.364**	**490.352.365.160**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	**10.368.216.152**	**21.655.131.950**	**11.187.074.935**	**416.644.839**	**442.570.632**	**25.537.446**	**44.095.175.954**
- Khấu hao trong năm	6.463.297.811	19.898.308.728	14.043.587.855	535.089.668	63.224.376	36.525.141	41.040.033.579
Số dư cuối năm	**16.831.513.963**	**41.553.440.678**	**25.230.662.790**	**951.734.507**	**505.795.008**	**62.062.587**	**85.135.209.533**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu năm	**131.103.582.062**	**116.587.303.586**	**106.713.164.220**	**1.412.035.525**	**1.459.429.368**	**59.462.554**	**357.334.977.315**
Số dư cuối năm	**140.444.033.597**	**155.539.424.475**	**102.752.902.929**	**4.987.015.857**	**1.396.204.992**	**97.573.777**	**405.217.155.627**

Nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tương ứng là 243.323.797.457 VND và 192.396.857.609 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tương ứng là 378.660.975.082 VND và 355.844.302.444 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.222.330.147 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 93.906.364 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**15.926.986.836**	**210.000.000**	**16.136.986.836**
- Mua trong năm	-	354.000.000	354.000.000
Số dư cuối năm	**15.926.986.836**	**564.000.000**	**16.490.986.836**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**2.035.397.609**	**7.549.881**	**2.042.947.490**
- Khấu hao trong năm	325.040.544	50.077.890	375.118.434
Số dư cuối năm	**2.360.438.153**	**57.627.771**	**2.418.065.924**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**13.891.589.227**	**202.450.119**	**14.094.039.346**
Số dư cuối năm	**13.566.548.683**	**506.372.229**	**14.072.920.912**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà máy Sản xuất Bao bì An Vinh	240.589.511.717	-
Nhà máy Sản xuất Vật liệu An Cường	31.692.956.279	-
Nhà máy Hạt nhựa phụ gia	4.224.126.351	-
Xây dựng cơ bản	3.771.494.018	4.124.126.351
Mua sắm TSCĐ	2.131.433.651	39.292.832.920
Sửa chữa TSCĐ	895.857.295	-
Cộng	**283.305.379.311**	**43.416.959.271**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp trong nước	582.011.005.689	582.011.005.689	164.751.017.822	164.751.017.822
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	107.068.610.858	107.068.610.858	49.733.375.358	49.733.375.358
Cộng	**689.079.616.547**	**689.079.616.547**	**214.484.393.180**	**214.484.393.180**
Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	***512.555.849.380***	***512.555.849.380***	***125.481.368.910***	***125.481.368.910***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước trong nước	22.059.842.619	13.296.180.293
Người mua trả tiền trước nước ngoài	7.945.505.208	6.088.247.381
Cộng	**30.005.347.827**	**19.384.427.674**
Trong đó, Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	***15.499.935.649***	***12.391.635.293***

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	194.484.629.752	194.484.629.752	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.804.229.321	7.804.229.321	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.239.980.039	10.523.514.897	12.998.176.305	1.765.318.631
Thuế thu nhập cá nhân	129.349.904	1.410.334.397	928.159.999	611.524.302
Thuế tài nguyên	-	18.834.300	18.834.300	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	90.628.426	90.628.426	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	331.879.200	331.879.200	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	54.993.127	54.993.127	-
Cộng	**4.369.329.943**	**214.724.043.420**	**216.716.530.430**	**2.376.842.933**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	202.114.928	202.114.928	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	58.868.426	58.868.426	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		2.703.873.259	2.703.873.259
Cộng	**260.983.354**	**260.983.354**	**2.703.873.259**	**2.703.873.259**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Tăng khác (i)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***722.118.634.655***	***722.118.634.655***	***1.842.628.896.263***	***2.222.938.055.966***	***13.604.746.353***	***328.204.728.599***	***328.204.728.599***
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	-	450.000.000	450.000.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Nhựa Và Môi Trường Xanh An Phát (ii)	22.500.000.000	22.500.000.000	147.000.000.000	139.500.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - CN Thăng Long (iii)	16.965.882.574	16.965.882.574	29.838.449	16.995.721.023	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (iv)	79.866.391.091	79.866.391.091	75.753.545.635	155.619.936.726	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (v)	261.303.741.760	261.303.741.760	938.389.967.114	1.001.679.967.066	-	198.013.741.808	198.013.741.808
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (vi)	31.995.634.028	31.995.634.028	20.024.063	32.015.658.091	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (vii)	62.958.933.821	62.958.933.821	194.109.263.934	212.224.164.579	-	44.844.033.176	44.844.033.176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1 (viii)	93.013.993.948	93.013.993.948	121.896.020.461	214.910.014.409	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương (ix)	83.258.426.138	83.258.426.138	131.170.825.906	204.722.827.980	-	9.706.424.064	9.706.424.064
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương (x)	38.549.941.975	38.549.941.975	91.889.996.372	130.439.938.347	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Dương (xi)	13.706.789.320	13.706.789.320	119.184.667.976	87.250.927.745	-	45.640.529.551	45.640.529.551
Vay cá nhân (xii)	17.998.900.000	17.998.900.000	22.734.746.353	27.128.900.000	13.604.746.353	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giảm	Tăng	Tăng khác (i)	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn	***218.817.038.828***	***218.817.038.828***	***55.388.400.000***	***75.854.188.828***	**-**	***198.351.250.000***	***198.351.250.000***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (xiii)	27.830.000.000	27.830.000.000	8.891.000.000	17.635.000.000	-	19.086.000.000	19.086.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (xiv)	14.242.850.000	14.242.850.000	5.997.400.000	-	-	20.240.250.000	20.240.250.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1 (xv)	22.597.588.828	22.597.588.828	-	22.597.588.828	-	-	-
Trái phiếu phát hành (xvi)	129.285.000.000	129.285.000.000	-	260.000.000	-	129.025.000.000	129.025.000.000
Vay cá nhân (xvii)	24.861.600.000	24.861.600.000	40.500.000.000	35.361.600.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**940.935.673.483**	**940.935.673.483**	**1.898.017.296.263**	**2.298.792.244.794**	**13.604.746.353**	**526.555.978.599**	**526.555.978.599**
Trong đó, Vay các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	***22.500.000.000***	***22.500.000.000***	***162.204.746.353***	***141.100.000.000***	***13.604.746.353***	***30.000.000.000***	***30.000.000.000***

Ghi chú:

(i) Tăng khác trong năm là khoản điều chỉnh tăng khoản vay tại Công ty TNHH An Thanh Bicsol Singapore.

(ii) Hợp đồng vay vốn với Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát theo các hợp đồng vay vốn sau:

- Hợp đồng 2011/2018/AAA-HII ngày 20/11/2018 số tiền 20.000.000.000 VND để phục vụ mục đính đầu tư kinh doanh trong thời hạn 6 tháng với lãi suất 6,9%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng số 0611/2018/AAA-HII ngày 06/11/2018 số tiền 17.000.000.000 VND để phục vụ mục đính đầu tư kinh doanh trong vòng 10 tháng với lãi suất 6,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

- Trong năm, Công ty đã thanh toán số tiền 30.000.000.000 VND cho 2 hợp đồng trên.

- Hợp đồng vay vốn số: 0811/2018-/AAA-AVP ngày 08/11/2018. Số tiền vay là 15.500.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 10 tháng bắt đầu từ ngày nhận giải ngân. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì, hạt nhựa và các sản phẩm từ nhựa. Lãi suất cho vay là 6,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(iii) Hợp đồng cấp tín dụng số 0018/2018/HĐTD-OCB-DN ngày 13/11/2018. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND hoặc USD có giá trị tương đương. Thời hạn của hạn mức là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất quy định tại từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nhựa và nguyên liệu để sản xuất nhựa, nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Bảo lãnh của Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát, Cam kết bảo lãnh của cá nhân Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 02.05/2018-HĐCVHM/NHCT340-ANVINH ngày 02/05/2018. Hạn mức cho vay tối đa 100 tỷ VND. Thời hạn duy trì, từ ngày 02/05/2018 đến ngày 26/04/2019. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì, hạt nhựa và các sản phẩm từ nhựa. Lãi suất cho vay ưu đãi 6%/năm đối với VND và 2,7%/năm đối với USD, áp dụng tối đa 04 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ. Sau đó điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 35 tỷ đồng.

(v) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 76/2018/HDCVHM/NHCT-KCNHD5 ngày 17/04/2018, tổng hạn mức vay là 100 tỷ VND (hoặc ngoại tệ tương đương). Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 06/04/2018 đến hết ngày 31/03/2019. Thời hạn cho vay của từng khoản tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 15 hàng tháng, thời hạn trả nợ gốc theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 23/2015/HDTC/KCNHD5 ngày 30/03/2015, Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho luân chuyển số 21/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 30/03/2015 và toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ vốn góp của Công ty tại Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành và Công ty Cổ phần Liên vận An Tín theo Hợp đồng thế chấp số 50/2018/HĐBĐ/NHCTKCNHD5 ngày 17/04/2018.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 58/2018/HĐCVHM/NHCTKCNHD5 ngày 28/03/2018. Hạn mức cho vay là 350 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 28/03/2018 đến 28/03/2019, thời hạn từng khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Lãi suất cho vay bằng VND là khoảng 6% - 6,75%/năm, và bằng USD là 2,9%/năm. Dư nợ gốc trả theo quy định của giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: thế chấp hàng tồn kho, phải thu luân chuyển của Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành theo các hợp đồng thế chấp cụ thể và thư bảo lãnh của Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

(vi) Hợp đồng hạng mức tín dụng số 01/2018/3197534/HĐTD ngày 18/12/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số tiền 50.000.000.000 VND nhằm mục đính bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đến 30/04/2019. Lãi suất cụ thể được quy định trên các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh,... Tài sản thế chấp theo Hợp đồng số 01/2018/3197534/HĐBĐ ngày 18/12/2018.

(vii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/3197534/HDTD ngày 03/05/2018, hạn mức tín dụng tối đa là 60 tỷ VND và ngoại tệ tương đương. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/04/2019. Lãi suất vay có điều chỉnh. Thời hạn trả lãi vay, gốc vay được quy định cụ thể trong từng hợp đồng vụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HDBD ký ngày 24/04/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/9597689/HĐTD ngày 08/02/2018. Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên là 100 tỷ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay/ bảo lãnh/ thời hạn LC/ Lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, LC được phát hành. Biện pháp đảm bảo: cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 01/2018/9597689/HĐTG ngày 09/02/2018, thế chấp 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/10699682/HĐTD ngày 28/09/2018. Hạn mức tín dụng thường xuyên (bao gồm: cho vay ngắn hạn, mở L/C trừ phần ký quỹ và bảo lãnh trừ phần ký quỹ) với số tiền tối đa là 55.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hệ thống máy móc thiết bị tại nhà máy của Công ty với tổng giá trị 21.692.000.000 VND.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 01/2018/10812123/HĐTD ngày 07/11/2018. Hạn mức cho vay tối đa 100 tỷ VND. Thời hạn duy trì, đến hết 31/08/2019. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C (trừ phần ký quỹ). Lãi suất áp dụng cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tại mọi thời điểm, Công ty phải đáp ứng tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu 35% dư nợ vay, dư mở L/C, bảo lãnh. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện ký kết trước ngày giải ngân.

(ix) Hợp đồng cấp tín dụng số HDG2017 0561/HĐTD ngày 26/10/2017, hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND tăng lên 200 tỷ VND theo Phụ lục số HDG20170561/HĐTD/PL02 ngày 26/10/2018. Thời hạn của hạn mức là 12 tháng (đến 26/10/2018), được gia hạn đến ngày 27/10/2019 theo Phụ lục số HDG20170561/HĐTD/PL02 ngày 26/10/2018. Thời hạn của từng khoản vay không vượt quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

(x) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 180048/NHNTHD ngày 22/06/2018. Hạn mức cho vay 200 tỷ VND, trong đó, điều kiện sử dụng hạn mức cho vay cụ thể như sau: Hạn mức cho vay là 40 tỷ VND khi biện pháp đảm bảo là thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD597627, bảo lãnh vốn vay của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát; hạn mức cho vay từ 40 tỷ VND đến 100 tỷ VND nếu bổ sung thêm các biện pháp đảm bảo gồm: thế chấp tài sản là một phần quyền đòi nợ các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng mua bán, thế chấp một phần hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất của bên vay, bên vay bổ sung tài sản đảm bảo tối thiểu bằng 50% hạn mức cho vay tăng thêm. Hạn mức tăng từ 100 tỷ VND đến 200 tỷ VND khi bên vay bổ sung tài sản đảm bảo tối thiểu bằng 100% hạn mức cho vay tăng thêm. Tại thời điểm ký hợp đồng, hạn mức cho vay là 100 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được quy định trên từng Giấy nhận nợ. Đồng tiền cho vay là USD hoặc VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(xi) Hợp đồng cấp tín dụng số 22050.17.270.328.3571.TD ngày 03/11/2017. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND hoặc USD có giá trị tương đương. Thời hạn của hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20/09/2018 từ thời điểm kết thúc hợp đồng vay đến 31/12/2018, số dư nợ vay không đổi, đến 02/01/2019 Công ty đã ký kết với ngân hàng Hợp đồng số 42975.18.270.3283571. Thời hạn của từng khoản tín dụng là 4 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất quy định tại từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: trường hợp dư nợ dưới 15 tỷ VND được bảo đảm bằng giấy tờ có giá, phương tiện vận tải, bất động sản đáp ứng điều kiện nhận tài sản của ngân hàng, trường hợp dư nợ vượt 15 tỷ VND được bảo đảm bằng thư bảo lãnh của Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát, Công ty CP Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái, và các tài sản khác theo quy định của Ngân hàng.

(xii) Vay ngắn hạn cá nhân theo hợp đồng vay cá nhân thời hạn 12 tháng, bắt đầu từ ngày 02/10/2018. Lãi suất 8%/năm, với mục đích huy động vốn đầu tư kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(xiii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với Công ty Cổ phần Liên vận An Tín theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 02.01/2018-HĐCVDADT/NHCT340-ANTIN ngày 02/02/2018. Hạn mức cho vay 635.000.000 VND trong thời hạn 36 tháng. Lãi suất 8,5%/năm ưu đãi trong vòng 12 tháng, sau đó lãi suất là 10%/năm. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp pháp của dự án đầu tư 1 xe ô tô Innova G theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 257/HĐMB-MB ngày 12/01/2018. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova G, biển kiểm soát 51G-567.05.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 20.04/2018-HĐCVĐAT/NHCT340-ANTIN ngày 23/04/2018. Hạn mức cho vay 17.000.000.000 VND trong thời hạn 60 tháng. Lãi suất 8,5% ưu đãi trong vòng 1 năm, sau đó lãi suất là 10%/năm. Mục đích vay dùng để bù đắp chi phí hợp pháp của dự án đầu tư mua 30 xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu Freightliner Cascadia và 16 Sơmi rơmooc chở container nhãn hiệu CIMC phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải của Công ty. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 20.04/2018/HDBD/NHCT340-ANTIN gồm 34 xe ô tô đầu kéo và sơmi rơ mooc.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 14.06/CNHD9/HĐCVDADT/ANTIN/50XE ngày 14/06/2017. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, lãi suất 8%/năm ưu đãi trong 12 tháng đầu tiên, sau đó chuyển sang lãi suất 10%/năm. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư mua phương tiện vận tải bao gồm 20 đầu kéo và 30 sơ mi rơ mooc phục vụ kinh doanh vận tải. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 14.06/CNHD9/2017/HĐTC/ANTIN/20ROMOOC/CIMC, 14.06/CNHD9/2017/HĐTC/ANTIN/20ROMOOC/CIMC, 23.06/CNHD9/2017/HĐTC/ANTIN/6DAUKEO/CIMC bao gồm 30 rơ mooc và 6 đầu kéo.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 20.10/CNHD9/HĐCVDADT/ANTIN ngày 20/10/2017. Hạn mức cho vay 400.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 8%/năm ưu đãi trong vòng 1 năm, sau đó lãi suất là 10%/năm. Mục đích vay để thanh toán đầu tư mua xe 5 chỗ RANGER 2.2 4x2 T XLS theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 548/051017/HĐMB/HPF ký ngày 05/10/2017. Tài sản đảm bảo là xe 5 chỗ RANGER 2.2 4x2 T XLS.

- Hợp đồng tín dụng số 04.07/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANTIN ngày 04/07/2016. Hạn mức cho vay 9.000.000.000 VND trong thời hạn 36 tháng Lãi suất ưu đãi là 8%/năm trong 12 tháng, sau đó điều chỉnh lên 10,5%/năm. Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của dự án mua phương tiện vận tải gồm 10 xe ô tô đầu kéo và 10 sơ mi rơ mooc để phục vụ sản xuất, kinh doanh vận tải. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04.07.16.933/HĐTC-ANTIN gồm 10 ô tô đầu kéo và 10 sơ mi rơ mooc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(xiii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với Công ty Cổ phần Liên vận An Tín theo các hợp đồng tín dụng sau (tiếp theo):

- Hợp đồng tín dụng số 29.11/CNHD9/2016/HĐTDDA/ANTIN ngày 29/11/2016. Hạn mức cho vay 7.000.000.000 VND, thời hạn 36 tháng. Lãi suất 7.5%/năm ưu đãi trong vòng 1 năm, sau đó lãi suất là 10,5%/năm. Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của dự án mua phương tiện vận tải, gồm 10 xe ô tô đầu kéo để phục vụ sản xuất, kinh doanh vận tải. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 29.11/CNHD9/2016/HĐTC/ANTIN gồm 10 ô tô đầu kéo.

(xiv) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng vay trung hạn số 297/2015/HĐTDDA/KCNHD5 ngày 27/11/2015, giá trị vay tối đa là 15 tỷ VND, thời hạn vay 05 năm. Mục đích sử dụng là để bù đắp chi phí dự án đầu tư 1 máy tạo hạt Taical 2 nòng trục vít, model TKH-175JP. Toàn bộ khoản vay được được giải ngân bằng tiền Việt Nam Đồng với lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái.

- Hợp đồng tín dụng số 218/2016/HSTDDA/KCNDS ngày 19/09/2016 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với số tiền là 14.987.000.000 VND. Khoản vay để nhập khẩu máy tạo hạt Taical 2 nòng trục vít model TKH-175JP. Thời hạn vay vốn trong 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái.

(xv) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/10812123/HDTD ngày 07/11/2018. Khoản vay với giá trị bằng VND hoặc tương ứng 6.356.246 USD, quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm giải ngân. Tương ứng 65% giá trị dự án. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị cho dự án sản xuất bao bì PP, bao bì FIBC của Công ty. Thời hạn cho vay 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Lịch trả nợ gốc trả theo từng quý, trả lần đầu vào ngày 25/03/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(xvi) Phát hành trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2016/VIETINBANK.KCNHD-ANPHATYENBAI ngày 20/10/2016 với số lượng 130 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Ngân hàng mua trái phiếu với giá mua bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm với lãi suất cố định trong năm đầu tiên là 8%/năm. Các kỳ tính lãi sau áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh một lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất trái phiếu đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi được thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày phát hành. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đáo hạn hoặc ngày mua lại trái phiếu trước hạn. Mục đích phát hành trái phiếu: đầu tư máy móc, thiết bị và đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCo3 - Giai đoạn 3 - Đợt 1.

(xvii) Hợp đồng vay cá nhân với thời hạn 24 tháng bắt đầu từ ngày 05/09/2018. Lãi suất 8%/năm, với mục đích huy động vốn đầu tư kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn trả gốc tại thời điểm tất toán.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	56.055.400.000	13.021.400.000
Trong năm thứ hai	85.546.035.531	42.447.400.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	77.930.603.297	143.857.450.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(715.000.000)	(975.000.000)
Cộng	**218.817.038.828**	**198.351.250.000**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa phản ánh số phải trả trong vòng 12 tháng sang nợ ngắn hạn với số tiền là 56.055.400.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 13.021.400.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**86.000.000.000**	-	-	**1.564.926.542**	**4.387.924.619**	**25.771.605.889**	-	**117.724.457.050**
Tăng vốn trong năm	50.000.000.000	(15.000.000)	-	-	-	-	98.000.000.000	147.985.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	464.330.318	386.941.931	851.272.249
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	55.368.490.421	6.207.152.429	61.575.642.850
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong năm	-	-	-	-	-	(2.996.278.188)	2.996.278.188	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	601.316.209	(1.896.814.690)	(116.082.579)	(1.411.581.060)
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(20.400.000.000)	-	(20.400.000.000)
Số dư đầu năm nay	**136.000.000.000**	**(15.000.000)**	-	**1.564.926.542**	**4.989.240.828**	**56.311.333.750**	**107.474.289.969**	**306.324.791.089**
Tăng vốn trong năm (i)	142.500.000.000	54.398.900.000	-	-	-	-	78.774.100.000	275.673.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	37.572.828.517	7.645.577.139	45.218.405.656
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong năm	-	-	-	-	-	4.552.969.048	(4.552.969.048)	-
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	2.619.666.963	(8.202.201.293)	(1.247.971.924)	(6.830.506.254)
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	(469.358.260)	-	-	-	-	(469.358.260)
Tăng do mất quyền kiểm soát công ty liên kết	-	-	-	-	-	5.704.582	-	5.704.582
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(13.600.000.000)	-	(13.600.000.000)
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.960.000.000)	(1.960.000.000)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	429.643.017	-	-	-	-	429.643.017
Giảm khác	-	(280.000.000)	-	-	-	(19.377.421)	19.377.421	(280.000.000)
Số dư cuối năm	**278.500.000.000**	**54.103.900.000**	**(39.715.243)**	**1.564.926.542**	**7.608.907.791**	**76.621.257.183**	**186.152.403.557**	**604.511.679.830**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

i. Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1206/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2018 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ, danh sách các tổ chức và cá nhân góp vốn và thời gian góp vốn.

ii. Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái năm 2018 số 1202/2018/NQ-ĐHĐ ngày 12 tháng 2 năm 2018, theo đó, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10%; trích quỹ đầu tư phát triển 5%; chia cổ tức bằng tiền mặt 25% trên lợi nhuận sau thuế năm 2017, và sử dụng phần lợi nhuận sau thuế còn lại để bổ sung vốn lưu động.

b) Cổ phiếu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.850.000	13.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.850.000	13.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*27.850.000*	*13.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.850.000	13.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*27.850.000*	*13.600.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Ngoại tệ các loại		
USD	503.240,01	222.155,04

21. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất, bộ phận kinh doanh thương mại và bộ phận cung cấp dịch vụ.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất	- Sản xuất thành phẩm
Bộ phận kinh doanh thương mại	- Bán hàng hóa
Bộ phận dịch vụ	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh
Tài sản bộ phận

	Sản xuất	Kinh doanh thương mại	Cung cấp dịch vụ	Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm					
Tài sản					
Tài sản bộ phận	605.916.636.773	448.212.460.639	133.252.438.824	(108.279.523.257)	1.079.102.012.979
Tổng tài sản hợp nhất	**605.916.636.773**	**448.212.460.639**	**133.252.438.824**	**(108.279.523.257)**	**1.079.102.012.979**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	416.927.131.336	334.753.621.268	27.375.992.543	(6.279.523.257)	772.777.221.890
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**416.927.131.336**	**334.753.621.268**	**27.375.992.543**	**(6.279.523.257)**	**772.777.221.890**
Số cuối năm					
Tài sản					
Tài sản bộ phận	813.417.092.038	1.575.987.754.710	148.958.072.698	(257.127.204.069)	2.281.235.715.377
Tổng tài sản hợp nhất	**813.417.092.038**	**1.575.987.754.710**	**148.958.072.698**	**(257.127.204.069)**	**2.281.235.715.377**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	413.120.184.525	1.304.776.630.866	39.342.586.775	(80.515.366.619)	1.676.724.035.547
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**413.120.184.525**	**1.304.776.630.866**	**39.342.586.775**	**(80.515.366.619)**	**1.676.724.035.547**

Kết quả kinh doanh bộ phận

	Sản xuất	Kinh doanh	Cung cấp dịch vụ	Loại trừ	Cộng
Số năm trước	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	**549.248.507.796**	**-**	**-**	**781.501.947.552**	**1.330.750.455.348**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**42.836.247.773**	**13.458.839.371**	**5.280.555.706**		**61.575.642.850**
Số năm nay					
Doanh thu thuần	**506.866.001.790**	**4.610.033.633.728**	**185.212.181.871**	**(427.975.967.271)**	**4.874.135.850.118**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**30.869.544.575**	**6.081.765.868**	**8.267.095.213**	**-**	**45.218.405.656**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động tại Yên Bái, Hải Dương và nước Cộng hòa Singapore. Hoạt động sản xuất được thực hiện tại Yên Bái, hoạt động cung cấp dịch vụ được thực hiện ở Hải Dương và Singapore.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tỉnh Hải Dương	3.341.499.108.114	849.593.739.892
Tỉnh Yên Bái	263.954.981.213	481.156.715.456
Cộng hòa Singapore	1.268.681.760.791	-
Cộng	**4.874.135.850.118**	**1.330.750.455.348**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tỉnh Hải Dương	1.569.693.577.351	581.464.899.463	20.574.583.727	101.730.147.898
Tỉnh Yên Bái	616.148.632.211	497.637.113.516	68.701.628.164	174.205.226.527
Cộng hòa Singapore	95.393.505.815	-	-	-
Cộng	**2.281.235.715.377**	**1.079.102.012.979**	**89.276.211.891**	**275.935.374.425**

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.877.259.669.236**	**1.331.810.935.761**
- Doanh thu bán thành phẩm	469.275.353.523	279.014.139.714
- Doanh thu bán hàng hóa	4.285.217.441.957	992.378.445.233
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.579.719.810	60.418.350.814
- Doanh thu công trình	168.579.400	-
- Doanh thu khác	18.574.546	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**3.123.819.118**	**1.060.480.413**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	350.816.484	135.859.091
- Hàng bán bị trả lại	2.773.002.634	924.621.322
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.874.135.850.118**	**1.330.750.455.348**
Trong đó, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết Thuyết minh số 31)	**406.417.872.363**	**183.649.587.898**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	371.806.893.845	193.820.916.987
Giá vốn bán hàng hóa	4.196.740.116.706	956.242.769.340
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	93.588.147.133	51.004.293.105
Giá vốn công trình	33.287.695	-
Cộng	**4.662.168.445.379**	**1.201.067.979.432**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.737.254.118	3.971.954.550
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.313.581.916	983.907.885
Cộng	**22.050.836.034**	**4.955.862.435**
Trong đó, Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết Thuyết minh số 31)	**968.471.535**	-

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.347.220.274	8.468.502.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.240.615.806	2.248.707.774
Chi phí tài chính khác	8.891.150.017	-
Cộng	**57.478.986.097**	**10.717.210.291**
Trong đó, Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết Thuyết minh số 31)	**466.034.248**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	13.621.704.904	4.781.751.221
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.737.796	951.630.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.262.624.852	1.652.578.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.243.736.393	4.118.754.870
Các khoản chi phí QLDN khác	9.464.130.274	2.938.547.562
Cộng	**42.622.934.219**	**14.443.262.254**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	17.661.514.046	4443003254
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.333.207.481	2.187.824.213
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.780.589.335	662.068.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.461.238.449	24.897.146.712
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.479.002.656	335.952.425
Cộng	**78.715.551.968**	**32.525.994.953**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.794.997.460	105.783.783.334
Chi phí nhân công	60.060.589.375	21.459.479.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.415.152.013	18.705.565.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.026.719.780	51.985.103.071
Chi phí khác bằng tiền	14.275.570.774	16.706.193.563
Cộng	**589.573.029.402**	**214.640.124.824**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Tại Công ty mẹ	7.080.021.769	10.781.147.833
Tại Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	1.060.306.302	3.364.709.843
Tại Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	2.383.186.826	1.405.601.122
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**10.523.514.897**	**15.551.458.798**

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**37.572.828.517**	**55.368.490.421**
Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến	10%	10%
Lợi nhuận dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.757.282.852	5.536.849.042
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.815.545.665	49.831.641.379
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**21.759.589**	**13.169.863**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.554**	**3.784**
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	940.935.673.483	526.555.978.599
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(148.931.866.434)	(124.021.168.833)
Nợ thuần	792.003.807.049	402.534.809.766
Vốn chủ sở hữu	604.511.679.830	306.324.791.089
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**131,0%**	**131,4 %**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.931.866.434	124.021.168.833
Phải thu khách hàng và phải thu khác	677.621.791.444	149.397.886.499
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187.006.460.274	-
Đầu tư tài chính dài hạn	48.380.000.000	30.000.000.000
Cộng	**1.061.940.118.152**	**303.419.055.332**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	940.935.673.483	526.555.978.599
Phải trả người bán và phải trả khác	692.377.699.099	217.464.301.618
Chi phí phải trả	2.607.444.913	2.931.962.720
Cộng	**1.635.920.817.495**	**746.952.242.937**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2018 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.931.866.434	-	148.931.866.434
Phải thu khách hàng và phải thu khác	674.008.081.977	3.613.709.467	677.621.791.444
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187.006.460.274	-	187.006.460.274
Đầu tư tài chính dài hạn	-	48.380.000.000	48.380.000.000
Cộng	**1.009.946.408.685**	**51.993.709.467**	**1.061.940.118.152**
Số cuối năm			
Các khoản vay	722.118.634.655	218.817.038.828	940.935.673.483
Phải trả người bán và phải trả khác	692.377.699.099	-	692.377.699.099
Chi phí phải trả	2.607.444.913	-	2.607.444.913
Cộng	**1.417.103.778.667**	**218.817.038.828**	**1.635.920.817.495**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(407.157.369.982)**	**(166.823.329.361)**	**(573.980.699.343)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.021.168.833	-	124.021.168.833
Phải thu khách hàng và phải thu khác	149.397.886.499	-	149.397.886.499
Đầu tư tài chính dài hạn	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**273.419.055.332**	**30.000.000.000**	**303.419.055.332**
Số đầu năm			
Các khoản vay	328.204.728.599	198.351.250.000	526.555.978.599
Phải trả người bán và phải trả khác	217.464.301.618	-	217.464.301.618
Chi phí phải trả	2.931.962.720	-	2.931.962.720
Cộng	**548.600.992.937**	**198.351.250.000**	**746.952.242.937**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Công ty mẹ trực tiếp
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ gián tiếp
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong tập đoàn
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan	Lãnh đạo chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	800.849.917	668.707.537
Cộng	**800.849.917**	**668.707.537**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**406.417.872.363**	**183.649.587.898**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	404.774.255.256	183.649.587.898
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	5.863.102	-
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	1.637.754.005	-
Doanh thu tài chính	**968.471.535**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	673.745.508	-
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	294.726.027	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	**1.464.935.124.780**	**621.321.790.263**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	1.461.393.577.957	621.321.790.263
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	206.553.908	-
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	3.334.992.915	-
Chi phí tài chính	**466.034.248**	**-**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	466.034.248	
Chi trả cổ tức	**5.730.810.000**	**-**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	4.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	930.810.000	-
Mua tài sản	**187.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	187.000.000	-
Thanh lý khoản đầu tư tài chính	**30.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	30.000.000.000	-
Ghi nhận các khoản vay	**154.704.746.353**	**30.000.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	450.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Nhựa Và Môi Trường Xanh An Phát	139.500.000.000	30.000.000.000
Ông Phạm Ánh Dương	13.604.746.353	-
Ông Vũ Thanh Bình	1.150.000.000	-
Thanh toán các khoản vay	**162.204.746.353**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	450.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Nhựa Và Môi Trường Xanh An Phát	147.000.000.000	-
Ông Phạm Ánh Dương	13.604.746.353	-
Ông Vũ Thanh Bình	1.150.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**43.415.787.978**	**6.460.603.170**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	42.856.516.772	6.460.603.170
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	6.449.411	-
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	552.821.795	-
Người mua trả tiền trước	**15.499.935.649**	**12.391.635.293**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	15.499.935.649	12.391.635.293
Phải trả người bán	**512.555.849.380**	**125.481.368.910**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	509.641.202.275	125.481.368.910
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	227.209.298	-
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	2.687.437.807	-
Phải thu khác	**3.434.941.828**	**20.000.000**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	9.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	673.745.508	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	162.945.205	-
Ông Phạm Ánh Dương	2.359.900.000	-
Bà Hà Thị Xuyến	228.851.115	20.000.000
Phải trả khác	**1.133.421.772**	**2.001.119.006**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	1.133.421.772	2.001.119.006
Các khoản vay	**22.500.000.000**	**30.000.000.000**
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	22.500.000.000	30.000.000.000
Các khoản cho vay	**60.418.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	45.418.000.000	-
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	15.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 4.752.312.907 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán; và 23.151.939.767 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà đã ứng trước cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Nguyễn Thị Thu Nhàn	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Vũ Thanh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Yên Bái, ngày 15 tháng 03 năm 2019